

Bản án số: 07/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 13-7-2022

“V/v ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG, TỈNH GIA LAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Bùi Thị Ngọc;

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Võ Thị Cảnh;
2. Ông Ngô Tấn Thắng.

*- Thư ký phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Hồng Sen là Thư ký Toà án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai

Trong ngày 13/7/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kbang, Toà án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 81/2022/TLST- HNGĐ ngày 14/4/2022 về việc: “**Ly hôn**”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 10/6/2022. Giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Thôn 2, xã S, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Thôn 2, xã S, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

*Ông B có đơn xin xét xử vắng mặt và bà T vắng mặt không có lý do.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ nguyên đơn ông Nguyễn Văn B trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị T qua thời gian quen biết tìm hiểu thì tự nguyện về chung sống với nhau vào năm 1994, cùng nhau xây dựng gia đình, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nguyên nhân là do ông, bà không hiểu biết về pháp luật. Cho đến nay ông không đăng ký kết hôn với ai và cũng chưa đăng ký kết hôn với bà Nguyễn Thị T.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, khoảng vài năm gần đây thì phát sinh mâu thuẫn, đến năm 2019 thì mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và gay gắt mà ông và bà T không tự hòa giải được. Nguyên nhân chính là do ông, bà không hợp tính tình nhau, không có sự tin tưởng nhau nên T xuyên xảy ra cãi vã, không có tiếng nói chung, bà T hay ghen tuông vô cớ khiến cuộc sống chung của vợ chồng luôn căng thẳng, không có hạnh phúc. Nay ông xét thấy không còn tình cảm với bà T, không thể tiếp tục sống chung với bà T được nữa nên ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện Kbang không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Nguyễn Thị T.

*Về con chung:* Ông và bà T có 02 con chung tên Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 26/5/1998 và Nguyễn Công M, sinh ngày 04/11/2000. Hiện nay các con chung đều đã thành niên, có khả năng lao động và tự lập được nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về tài sản chung và nợ chung:* Quá trình ông và bà T chung sống với nhau đã tạo lập được một số tài sản chung và có phát sinh nợ chung nhưng ông và bà T tự thỏa thuận giải quyết với nhau nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà và ông B qua thời gian quen biết tìm hiểu rồi tự nguyện về chung sống với nhau vào năm 1994, cùng nhau xây dựng gia đình, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nguyên nhân bà và ông B không đăng ký kết hôn là không hiểu biết quy định của pháp luật, cho đến nay bà không đăng ký kết hôn với ai và cũng chưa đăng ký kết hôn với ông Nguyễn Văn B.

Quá trình chung sống với nhau, bà và ông B T xuyên phát sinh nhiều mâu thuẫn nhưng không đến mức trầm trọng như ông B trình bày. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án bà cũng đã trình bày quan điểm muốn được đoàn tụ gia đình với ông B vì bà vẫn còn tình cảm với ông B, các con chung vẫn còn chưa lập gia đình, chưa ổn định về cuộc sống vẫn cần đến sự chăm sóc của cả cha và mẹ nên bà không đồng ý ly hôn với ông B.

*Về con chung:* Bà và ông B có 02 con chung tên Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 25/6/1998 và Nguyễn Công M, sinh ngày 04/11/2000. Hiện nay các con chung đều đã thành niên, có khả năng lao động và tự lập được nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về tài sản chung và nợ chung:* Quá trình bà và ông B chung sống với nhau đã tạo lập được một số tài sản chung và có phát sinh nợ chung nhưng bà và ông B tự thỏa thuận giải quyết với nhau nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Các tài liệu, chứng cứ được nguyên đơn giao nộp gồm:*** 01 Sổ hộ khẩu gia đình đứng tên chủ hộ Nguyễn Thị T (bản photo); 02 Căn cước công dân mang tên Nguyễn Văn B và Nguyễn Công M (đều là bản photo); 01 Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị Mỹ D (bản photo); 01 Giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Văn B (bản photo); Đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 18/5/2022.

***Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh:*** Ông B và bà T có 02 con chung tên Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 26/5/1998 và Nguyễn Công M, sinh ngày 04/11/2000. Điều này được thể hiện qua các chứng cứ do ông B giao nộp là 01 căn cước công dân mang tên Nguyễn Công M và 01 Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị Mỹ D (đều là bản photo).

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Văn B có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết về việc “Ly hôn” giữa ông và bà Nguyễn Thị T có địa chỉ tại thôn 2, xã S, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Năm 1994 ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T đã tự nguyện về chung sống, có tổ chức đám cưới theo phong tục ở địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng thời gian gần đây đã phát sinh nhiều mâu thuẫn nhất là vào khoảng năm 2019 do vợ chồng không hợp tính tình, không có sự tin tưởng nhau nên T xuyên xảy ra cãi vã mà không thể tự hòa giải được. Bà T đã có lần nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng vì nghĩ đến con bà lại tự nguyện rút đơn. Tuy nhiên, khi ông B yêu cầu xin ly hôn thì bà không đồng ý vì bà xác định vẫn còn tình cảm với ông B, các con chung vẫn chưa lập gia đình, chưa ổn định về cuộc sống vẫn cần đến sự chăm sóc của cả cha và mẹ. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án bà T không đưa ra được giải pháp gì để cải thiện quan hệ vợ chồng giữa bà và ông B; tại phiên tòa bà T đều vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông B và bà T đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt.

Tại đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân giữa ông B và bà T, Ủy ban nhân dân xã S xác định ông B và bà T sinh sống tại thôn 2, xã S, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Việc chung sống của ông B và bà T đã vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà T là không hợp pháp nên phải được giải quyết bằng bản án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông B và bà T là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T có 02 con chung tên Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 04/11/1998 và Nguyễn Công M, sinh ngày 04/11/2000. Hiện nay các con chung đều đã thành niên, có khả năng lao động và tự lập được nên ông B và bà T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T có tài sản chung và nợ chung nhưng tự thỏa thuận giải quyết với nhau nên đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Ông B là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*).

***Vì các lẽ trên,***

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 93, Điều 94, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn B phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí Ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số: 0003464 ngày 11/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kbang. Ông B đã nộp đủ án phí Ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (13/7/2022), các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Kbang;
- Chi cục THADS huyện Kbang;
- Các đương sự;
- UBND cấp xã nơi ĐKKH;
- Lưu HSVA,VPTA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Thị Ngọc**